

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội
huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006; Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể KT-XH vùng, lãnh thổ và Thông tư 03/2008/TT-BKH, ngày 01/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội vùng, lãnh thổ; và các quy định hiện hành khác của Nhà nước có liên quan;

Căn cứ Quyết định số 114/2009/QĐ-TTg ngày 28/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 27/3/2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nông Cống giai đoạn đến năm 2020; và các văn bản hiện hành khác có liên của UBND tỉnh đã ban hành;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Nông Cống tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 14/01/2010 về việc: “Xin phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nông Cống giai đoạn đến năm 2020”; Báo cáo trình tự thực hiện và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nông Cống giai đoạn đến năm 2020 ngày 18/01/2010; Ý kiến phản biện của các thành viên Hội đồng về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nông Cống giai đoạn đến năm 2020; và hồ sơ quy hoạch kèm theo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) huyện Nông Cống giai đoạn đến năm 2020; Với các nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát huy tiềm năng, lợi thế của huyện; sử dụng có hiệu quả nguồn lực vào phát triển kinh tế - xã hội, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế; áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá, dịch vụ tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế với cơ cấu hợp lý, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ có chất lượng và có tính cạnh tranh cao, trước hết là các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sử dụng nguyên liệu sẵn có trên địa bàn. Phát triển các ngành dịch vụ phục vụ nhu cầu của nhân dân trong huyện và các khu kinh tế động lực của tỉnh.

3. Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá an toàn và bền vững trên cơ sở phát triển mạnh các vùng chuyên canh, phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại.

4. Thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục, đào tạo, y tế, môi trường,... phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, thực hiện có hiệu quả xoá đói giảm nghèo, từng bước nâng cao mức sống dân cư, chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, ổn định xã hội.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) bình quân cho cả kỳ 2011 đến 2020 là 16,5% đến 17,0%, trong đó Nông - Lâm - Thủy sản 6,8%; Công nghiệp - Xây dựng 22,0%; Dịch vụ 17,3%;

+ Giai đoạn 2011 - 2015 là 15,4%; trong đó: Nông - Lâm - Thủy sản tăng: 6,9%; Công nghiệp - Xây dựng tăng: 22,1 %; Dịch vụ tăng: 16,8%;

+ Giai đoạn 2016 - 2020 là 17,6 %, trong đó: Nông - lâm - Thủy sản tăng 6,7%; Công nghiệp - Xây dựng tăng 22,8%; Dịch vụ tăng 17,8%.

- Cơ cấu kinh tế:	2015	2020
+ Nông - Lâm - Thủy sản:	29%	23%
+ Công nghiệp - Xây dựng:	35%	39%
+ Dịch vụ:	36%	38%

- Tổng giá trị hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu năm 2015 là 20,0 triệu USD, năm 2020 là 35,0 triệu USD, tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2011 - 2020 là 27,0%.

- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng bình quân hàng năm 9,8%.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2015 là 23,868 triệu đồng, tương đương 1.404,0 USD, năm 2020 là 43,72 triệu đồng, tương đương 2.572,0 USD; lương thực bình quân đầu người đạt 715,0 - 720,0 kg/năm 2015.

2. Về xã hội:

- Hạ tỷ lệ tăng dân số tự nhiên thời kỳ 2010 - 2020 xuống dưới 0,6%.

- Mỗi năm giải quyết việc làm cho 2000 lao động; đến năm 2020 giải quyết cơ bản việc làm cho lao động;

- Giảm tỷ lệ hộ đói nghèo xuống dưới 5,0% năm 2020.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục và đào tạo; duy trì và củng cố thành quả phổ cập tiểu học, THCS tiến tới phổ cập THPT; đồng thời chuẩn hoá và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; nâng tỷ lệ lao động được đào tạo lên 45,0% năm 2015 và trên 55,0% năm 2020.

- Hoàn thiện mạng lưới y tế từ huyện đến thôn; đến năm 2020 có 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống dưới 5,0% vào năm 2015; đến năm 2020 cơ bản không còn trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng.

3. Về môi trường:

- Nâng độ che phủ rừng lên 8,0% năm 2015 và 9,0% vào năm 2020.

- Các cơ sở sản xuất mới xây dựng có công trình xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn môi trường, hoặc áp dụng công nghệ sạch; 80% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường vào năm 2020.

- Tỷ lệ chất thải rắn và chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trên 90% vào năm 2020.

- Tỷ lệ các hộ được dùng nước hợp vệ sinh đạt 95,0% năm 2015 và 100% vào năm 2020.

III. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, CÁC LĨNH VỰC

1. Nông - lâm - thủy sản:

- Phát triển toàn diện ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp sạch

hướng tới xuất khẩu, tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích. Từng bước hoàn thiện kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp.

- Giá trị sản xuất ngành Nông - Lâm - Thủy sản đến năm 2015 là 656,0 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2011 - 2015 là 7,06%; trong đó ngành nông nghiệp tăng 7,0%, lâm nghiệp tăng 7,03%, thủy sản tăng 8,61%; đến năm 2020 tổng giá trị sản xuất đạt 919,0 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân thời kỳ 2016 - 2020 là 6,98%, trong đó ngành nông nghiệp tăng 6,87%, lâm nghiệp tăng 6,59%, thủy sản tăng 9,5%.

a) Nông nghiệp:

- Cây lương thực:

Diện tích gieo trồng cây lương thực hàng năm là 21500,0 ha (lúa 19.000,0ha, ngô 2500,0ha) sản lượng lương thực đạt 134.765,0 tấn năm 2015 và 137.735,0 tấn vào năm 2020.

- Phát triển các cây trồng khác: cây cao su đến năm 2015 đạt 325,0ha, cây mía ổn định diện tích 800, cây cói ổn định diện tích 500,0 ha, cây lạc 2.500,0ha vào năm 2020, cây ăn quả,... gắn với nhà máy chế biến.

- Chăn nuôi: Phát triển mạnh chăn nuôi cả về quy mô và chất lượng đàn gia súc, gia cầm theo hướng sản xuất hàng hoá, nâng tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp lên 40,0% năm 2015 và 45,0 - 50,0% vào năm 2020.

b) Lâm nghiệp:

Phấn đấu đến năm 2020 toàn huyện có 1.000,13ha rừng sản xuất và 1.400,39 rừng phòng hộ. Vận động nhân dân trồng cây phân tán tại các khu đô thị và các khu công nghiệp; nâng độ che phủ của rừng lên 8,0% vào năm 2015 và 9,0% vào năm 2020 (năm 2008 là 6,6%).

c) Thủy sản: Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản cả nước ngọt, nước lợ đến năm 2015 diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 1.300,0 ha trong đó nước ngọt là 800,0ha; nước lợ là 500,0ha; tập trung khai thác có hiệu quả dự án nuôi tôm công nghiệp đã đầu tư. Nâng sản lượng lên 2.700,0 tấn năm 2015 và 3.400,0 tấn vào năm 2020.

c) Phát triển nông thôn mới:

Phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn phù hợp với quy hoạch không gian xây dựng làng (bản) và quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của huyện; kết hợp việc hỗ trợ của Nhà nước với phát huy nội lực của cộng đồng dân cư nông thôn; đến năm 2015 có 20,0% xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới và 60,0% vào năm 2020.

2. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp:

Phát triển nhanh và vững chắc ngành công nghiệp làm nền tảng cho tăng trưởng nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện. Kết hợp đồng bộ giữa phát triển công nghiệp với phát triển kết cấu hạ tầng, từng bước hình thành các cụm công nghiệp; tạo các hạt nhân tăng trưởng cho nền kinh tế.

Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo hướng tăng mạnh các ngành công nghiệp chế biến như: công nghiệp chế biến khoáng sản, công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; phục hồi và phát triển các ngành nghề truyền thống. Đến năm 2020 về cơ bản Nông Công có ngành công nghiệp với cơ cấu hợp lý.

Tốc độ tăng bình quân hàng năm thời kỳ quy hoạch 2011 - 2020 là 20,4%; trong đó: tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 20,7%, giai đoạn 2016 - 2020 là 22,1%.

Phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu:

a) Công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và sản xuất VLXD.

Tốc độ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2011 - 2015 là 19,9%; và 23,6% giai đoạn 2016 - 2020.

Đầu tư xí nghiệp khai thác và chế biến Fecrôm, công suất 20.000,0 tấn tại xã Minh Khôi; nhà máy phân lân nung chảy công suất 3000,0 - 5000,0 tấn/năm tại xã Hoàng Giang; nhà máy sản xuất xi măng công suất 1,5 triệu tấn/năm tại xã Hoàng Sơn; nhà máy gạch tuynen công suất 30,0 triệu viên/năm tại thị trấn Yên Mỹ.

b) Công nghiệp chế nông lâm sản và hàng xuất khẩu.

Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 22,1%; và 22,6% giai đoạn 2016 - 2020.

- Đổi mới công nghệ, thiết bị nhà máy đường Nông Công, nhà máy giấy Lam Sơn để nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá; sản lượng đường 25.000,0 tấn/năm, 5000,0 tấn giấy bao bì; đầu tư, nâng công suất cơ sở may trang phục Trường Thăng xuất khẩu lên 1,0 triệu sản phẩm vào năm 2015 và 1,5 triệu sản phẩm vào năm 2020.

- Đầu tư 2 cơ sở giết mổ gia súc tại 2 thị trấn, công suất mỗi cơ sở 500 tấn/năm (Chuối, Yên Thái); nhà máy chế biến thịt đông lạnh gia súc, gia cầm phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu và cung cấp thực phẩm cho các khu kinh tế, công suất 5.000,0 - 10.000,0 tấn/năm, tại thị trấn Yên Mỹ, giai đoạn I công suất 5.000,0 tấn.

c) Phát triển các ngành công nghiệp khác như: may mặc dân dụng, đồ mộc,... Khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống như: Chiếu cói và các sản phẩm từ cói, thêu ren, mây tre đan, đồ mỹ nghệ,... Đầu tư 3 nhà máy nước mỗi nhà máy có công 1.500,0m³ ngày/đêm, tại 3 thị trấn (thị trấn Chuối, Yên Mỹ, Yên Thái), đến năm 2020 là sản lượng nước 1,642 triệu m³ ngày/đêm đảm bảo cung cấp đủ nước cho nhân dân 3 thị trấn.

d) Phát triển các cụm công nghiệp: Đầu tư 6 cụm công nghiệp vừa và nhỏ ở các thị trấn Chuối, Trung Thành, Công Liêm, Vạn Thắng, Trường Sơn và Yên Mỹ. Phấn đấu đến năm 2020 tất cả các xã có cụm làng nghề.

3. Phát triển các ngành dịch vụ:

- Phát triển các ngành dịch vụ với tốc độ nhanh và đa dạng, đưa dịch vụ trở thành ngành tạo ra nhiều việc làm và đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế;

- Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ năm 2015 là 1.290,0 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2011 - 2015 là 17,4 %; năm 2020 giá trị sản xuất của ngành dịch vụ là 2.950,0 tỷ đồng, tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2016 -2020 là 18,0%.

- Phát triển các ngành dịch vụ chủ yếu:

a) Dịch vụ thương mại:

Phấn đấu đạt tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên thị trường xã hội trong thời kỳ 2011 - 2020 tăng bình quân hàng năm 14,4%, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 tăng 14,9% và 13,6% giai đoạn 2016 - 2020.

Giá trị hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu năm 2015 là 20,0 triệu USD và 35,0 triệu USD vào năm 2020.

b) Dịch vụ du lịch:

Phát triển nhanh và bền vững ngành du lịch thành ngành kinh tế trên địa bàn huyện. Tập trung phát triển một số khu, điểm du lịch trọng điểm, tạo ra các tour du lịch, sản phẩm du lịch đa dạng. Từng bước nâng cấp, tôn tạo các di tích lịch sử đã được công nhận. Phấn đấu doanh thu du lịch năm 2015 đạt 15,0 tỷ đồng với 100.000 lượt khách; năm 2020 doanh thu đạt 30,0 tỷ đồng với 150.000 lượt khách.

c) Dịch vụ vận tải:

Phát triển đa dạng các loại hình vận tải, kết hợp phát triển vận tải đường bộ với đường sắt và đường thủy; phát triển các tuyến vận tải hành khách, kết hợp với phát triển du lịch, hình thành các tuyến vận tải đến các khu du lịch và trung tâm kinh tế lớn của tỉnh, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia cung ứng dịch vụ vận tải.

d) Dịch vụ tài chính, ngân hàng:

Phấn đấu tăng thu ngân sách trên địa bàn đạt 9,5% năm 2015 và 10,0% vào năm 2020.

Khuyến khích các ngân hàng, các tổ chức tài chính trong và ngoài nước mở chi nhánh hoặc văn phòng đại diện trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu vốn ngày càng cao cho các thành phần kinh tế.

4. Các lĩnh vực văn hóa xã hội:

4.1. Dân số, lao động, việc làm và xoá đói giảm nghèo.

- Giảm tốc độ tăng dân số tự nhiên xuống dưới 0,6%/năm; dân số toàn huyện dự báo là 192.679 người vào năm 2020;

- Hàng năm tạo việc làm mới cho khoảng 2.000 lao động, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, giảm tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn. Sử dụng lao động chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp, tăng tỷ lệ lao động công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

- Giảm tỷ lệ hộ đói nghèo xuống còn 5,0% vào năm 2020.

4.2. Giáo dục - đào tạo:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục và đào tạo; duy trì và củng cố thành quả phổ cập tiểu học và THCS tiến tới phổ cập THPT; đồng thời chuẩn hoá và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; đến năm 2015 cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn ở các cấp học: Mầm non 50,0%, Tiểu học 70,0%, Trung học cơ sở 75,0%, Trung học phổ thông 50,0%; năm 2020 cán bộ quản lý, giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn là 100%. Số trường đạt chuẩn quốc gia năm 2015 là 65,0% và 80,0% vào năm 2020;

- Năm 2015 có 100% trường, lớp học được kiên cố; có đủ nhà công vụ cho giáo viên, phòng học bộ môn, nhà đa năng, có công trình nước sạch và vệ sinh;

- Tiếp tục đầu tư nâng cấp Trung tâm học tập cộng đồng, Trung tâm dạy nghề đáp ứng nhu cầu đào tạo nghề cho người lao động. Phấn đấu đến năm 2015 số lao động được đào tạo nghề chiếm 45,0% tổng lao động toàn huyện và trên 55,0% vào năm 2020.

4.3. Y tế:

Đẩy mạnh xã hội hoá, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đội ngũ cán bộ y tế từ huyện đến cơ sở, chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo hướng dự phòng tích cực và chủ động; đảm bảo mọi người dân đều được khám, chữa bệnh

ban đầu và cung cấp các dịch vụ y tế cơ bản. 100% số xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế vào năm 2020; giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi xuống dưới 5,0% vào năm 2015, năm 2020 cơ bản không còn trẻ em suy dinh dưỡng. Thực hiện tốt các chính sách đối với thương bệnh binh, gia đình liệt sỹ, gia đình có công với cách mạng, bảo hiểm xã hội tự nguyện;...

4.4. Quy hoạch phát triển Văn hoá - Thể dục thể thao:

Củng cố đội ngũ cán bộ văn hoá từ huyện đến cơ sở. Phấn đấu đến năm 2015 có 80,0% số làng đạt tiêu chuẩn làng văn hoá; 80,0% số gia đình được công nhận là gia đình văn hoá và 20,0% số xã đạt tiêu chuẩn xã văn hoá; năm 2020 có 90% gia đình được công nhận là gia đình văn hoá, hoàn thành cơ bản cuộc vận động xây dựng nếp sống văn hoá ở khu dân cư.

Thực hiện cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” để tăng cường sức khỏe; trước mắt tập trung xây dựng phong trào ở các tụ điểm kinh tế, công sở, trường học sau đó phát triển ra diện rộng. Phấn đấu đến năm 2015 có 35,0% số dân luyện tập TDTT thường xuyên và trên 50,0% năm 2020.

Cải tạo nâng cấp sân vận động huyện lên quy mô 1 vạn chỗ ngồi và đầu tư xây dựng mới nhà thể thao đa năng có quy mô từ 500 -1.000 chỗ ngồi tại trung tâm huyện;

5. Xây dựng kết cấu hạ tầng:

5.1. Giao thông:

- Quốc lộ: Nâng cấp Quốc lộ 45 đạt tiêu chuẩn quy mô đường cấp III vào thời kỳ 2011 - 2020, triển khai quy hoạch đường cao tốc Bắc Nam qua địa bàn huyện.

- Đường tỉnh: Các tuyến đường tỉnh lộ chạy qua huyện dài 39,4km. Đến năm 2015 các tuyến đường trên đều được nhựa hoá 100% và đạt tiêu chuẩn đường cấp III. Bao gồm các tuyến: 505; 506; 512 và 525.

- Đường huyện; Đầu tư nâng cấp 6 tuyến đường do huyện quản lý dài 50,4 km từ đường cấp V hiện nay lên đường cấp IV vào thời kỳ 2011 đến 2020. Đồng thời đầu tư mới 28,0 km của 4 tuyến đường Công Chính - Xuân Lạc, Vạn Hoà - Xuân Phú, Công Liêm - Yên Lạc và tuyến Công Liêm - Yên Bình đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

- Đường liên thôn, xóm: Đến năm 2015 đường liên xã được nhựa hoá 70,0 - 75,0%, 70,0 - 80,0% đường thôn xóm đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn; năm 2020, nhựa hoá 100% đường liên xã, 100% đường thôn xóm đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn.

- Đầu tư xây dựng các cầu đường bộ: Từ 2011 - 2015 đầu tư 6 cầu dài 156 m, từ 2016 đến 2020 đầu tư 09 cầu dài 230,0m.

Đầu tư nâng cấp bến xe khách hiện có đạt tiêu chuẩn bến xe loại 4 tại thị trấn huyện; đồng thời đầu tư mới bến xe khách quy mô loại 5 tại thị trấn Yên Mỹ.

- Đường thủy: Từ 2011 - 2020 nạo vét luồng lạch trên 3 sông (sông Chuối, sông Cầu Quan và sông Yên), xây dựng 2 bến đường thủy nội địa tại sông Chuối và sông Cầu Quan phục vụ cho việc vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy.

- Đường Sắt: Nâng cấp hệ thống đường sắt hiện có; quy hoạch và xây dựng tuyến đường sắt cao tốc Bắc - Nam sau năm 2010. Đầu tư xây dựng cầu vượt đường sắt qua Quốc lộ 45.

5.2. Thủy lợi:

Phấn đấu đến năm 2020 hoàn thành kiên cố hoá cho 390,0km kênh mương, đầu tư mới trạm bơm tưới tiêu kết hợp Minh Châu - Minh Nghĩa. Nâng cấp, kiên cố hoá các hồ đập nhỏ; sửa chữa xi phông Liên Minh, xã Vạn và xi phông Đò Bòn xã Thăng Bình; đầu tư lại 61 cống dưới đê; nâng cấp các tuyến đê do huyện quản lý.

5.3. Hệ thống cấp nước, thoát nước: Đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 10 xã, 3 nhà máy nước có công suất 1.500m³ ngày/dêm tại: Thị trấn Chuối, Yên Mỹ và thị trấn Yên Thái. Phấn đấu đến năm 2015 có 95,0% số hộ được dùng nước sạch và 100% số hộ vào năm 2020.

5.4. Điện: Cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống lưới điện; giai đoạn 2011 - 2020: Xây dựng mới: 116,0km đường dây hạ thế; 10 trạm biến áp.

5.5. Thông tin, truyền thông:

Từ nay đến năm 2020, mở rộng dung lượng các trạm điện thoại cố định chuyển mạch hiện đại. Xây dựng lắp đặt thêm 4 trạm chuyển mạch. Xây dựng hệ thống cáp quang từ Cầu Quan đến thị trấn huyện lỵ. Tiếp tục đầu tư hoàn chỉnh hệ thống truyền thanh ở các thôn,

5.6. Quy hoạch phát triển hạ tầng xã hội:

Đầu tư nâng cấp hạ tầng xã hội các ngành giáo dục - đào tạo, y tế, thể dục thể thao. Nâng cấp, cải tạo sân luyện tập thể thao ở các xã, xây dựng các nhà văn hoá thôn và các trường nuôi dạy trẻ ở các xã. Đến năm 2015, đầu tư nâng cấp, cải tạo trụ sở các xã Trường Minh, Trường Giang, Tân Khang, Minh Khôi, Yên Mỹ, Tân Thọ, Trung Ý, Tế Tân, Công Chính, Công Bình, Hoàng Sơn, Tân Phúc, Thăng Thọ, Trung Chính, Trường Trung.

IV. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THEO LÃNH THỔ

1. Phát triển đô thị:

Quy hoạch hệ thống đô thị, đến năm 2015 có 3 thị trấn (thị trấn Chuối, thị trấn Yên Mỹ, thị trấn Yên Thái), tỷ lệ đô thị hoá trên 16,0% năm 2020.

2. Phát triển các tiểu vùng:

a) Tiểu vùng 1: Bao gồm các xã Tân Thọ, Tân Phúc, Tân Khang, Trung Chính, Trung Thành, Trung Ý, Hoàng Giang, Hoàng Sơn. Phương hướng phát triển kinh tế của vùng trước mắt và lâu dài là kết hợp phát triển nông nghiệp với phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng.

b) Tiểu vùng 2: Bao gồm các xã Tế Nông, Tế Thắng, Tế Lợi, Minh Khôi, Minh Nghĩa, Minh Thọ, Vạn Thiện, Vạn Thắng, Vạn Hoà và thị trấn Chuối. Phát triển kinh tế nông nghiệp, xây dựng vùng chuyên canh cây màu, vùng rau sạch với việc xây dựng mở rộng diện tích kết hợp lúa - cá và phát triển các ngành dịch vụ.

c) Tiểu vùng 3: Bao gồm các xã Thăng Long, Thăng Bình, Thăng Thọ, Công Chính, Công Bình, Công Liêm, Yên Mỹ và Tượng Sơn. Hướng phát triển chủ yếu của vùng là Nông - Lâm kết hợp; trồng rừng kết hợp phát triển chăn nuôi đại gia súc; là vùng nguyên liệu mía chủ yếu của nhà máy đường Nông Cống.

Tiểu vùng 4: Bao gồm các xã Tượng Lĩnh, Tượng Văn, Trường Sơn, Trường Giang, Trường Trung và Trường Minh. Phương hướng phát triển chủ yếu của vùng là kinh tế Nông - Ngư nghiệp; xây dựng vùng chuyên canh lúa - cá. nuôi trồng thủy sản (tôm), trồng cói, phát triển tiểu thủ công nghiệp, sản xuất hàng xuất khẩu.

V. CÁC CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Các chương trình phát triển:

a) Chương trình phát triển doanh nghiệp; ưu tiên phát triển các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu từ nguyên liệu địa phương như cói và nông sản, chế biến khoáng sản...

b) Chương trình đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện,...

c) Chương trình phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp.

d) Chương trình phát triển nguồn nhân lực.

d) Chương trình xã hội hoá giáo dục, đào tạo, y tế, thể dục thể thao,...

b) Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư:

(Có phụ lục kèm theo).

VI. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Huy động vốn cho đầu tư phát triển:

a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư cho thời kỳ 2010 - 2020 là: 14.204,0 tỷ đồng, Trong đó: giai đoạn 2011 - 2015 là 5.515,0 tỷ đồng, giai đoạn 2011 - 2020 là 8.689,0 tỷ đồng.

b) Các giải pháp huy động vốn đầu tư:

- Để huy động được các nguồn vốn đầu tư nêu trên, cần tăng cường phối hợp với các Sở, ban, ngành trong tỉnh ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch hàng năm, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của huyện, các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp,... được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của tỉnh.

- Tăng cường công tác vận động, xúc tiến đầu tư; tranh thủ các nguồn vốn đầu tư của các tổ chức quốc tế; đa dạng hoá các hình thức huy động vốn đầu tư từ doanh nghiệp, vốn ngân sách tỉnh, nguồn hỗ trợ của Trung ương, mặt khác huyện cần duy trì nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao và bền vững để tăng khả năng tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

2. Cơ chế, chính sách:

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các cơ chế, chính sách hiện hành của Nhà nước.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư hấp dẫn; huyện cần nghiên cứu ban hành một cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh vào các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ trên địa bàn.

3. Phát triển thị trường: Tăng cường công tác nghiên cứu, mở rộng thị trường truyền thống và tìm thị trường mới, đẩy mạnh xây dựng thương hiệu cho hàng hoá và dịch vụ, có kế hoạch thu hút, đào tạo và sử dụng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu.

4. Phát triển nguồn nhân lực: Sử dụng hợp lý đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý kinh tế; tiếp nhận cán bộ có trình độ đại học bổ sung cho các đơn vị, tiếp tục đào tạo bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho người lao động.

5. Khoa học công nghệ: Đẩy nhanh việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, chọn lọc và đưa vào sản xuất các giống cây, giống

con có năng suất và chất lượng, ứng dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp (IPM), công nghệ sau thu hoạch. Công nghiệp áp dụng công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường vào khai thác, chế biến khoáng sản và nông lâm sản thực phẩm.

6. Bảo vệ môi trường:

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

- Rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh các quy định bảo đảm khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên vào phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường.

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường; 80,0% các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường vào năm 2020. Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, tăng tỷ lệ che phủ và bảo vệ nguồn nước.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Sau khi quy hoạch được phê duyệt, UBND huyện Nông Cống tổ chức công bố rộng rãi, tuyên truyền, phổ biến để nhân dân, các nhà đầu tư tham gia thực hiện quy hoạch.

2. Tổ chức giám sát, kiểm tra thực hiện quy hoạch; tăng cường trách nhiệm của các cấp, các ngành và địa phương trong việc thực hiện quy hoạch; định kỳ đánh giá việc thực hiện quy hoạch, rà soát, điều chỉnh quy hoạch phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Nông Cống giai đoạn đến năm 2020 là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch ngành (Quy hoạch xây dựng, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất), các dự án đầu tư trên địa bàn huyện.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện Nông Cống căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong Quy hoạch được phê duyệt, chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan chỉ đạo việc lập, trình duyệt, điều chỉnh, bổ sung và triển khai thực hiện các nội dung sau:

- Thông báo rộng rãi quy hoạch đến các ban, ngành, các xã và nhân dân trên địa bàn huyện được biết và thực hiện quy hoạch.

- Quy hoạch xây dựng; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực trong phạm vi địa bàn huyện để đảm bảo phát triển tổng thể, đồng bộ giữa kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh.

- Lập các kế hoạch 5 năm, hàng năm, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng điểm, các dự án cụ thể để đầu tư tập trung, ưu tiên bố trí nguồn vốn đầu tư một cách hợp lý.

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành (nếu vấn đề vượt quá thẩm quyền) một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của huyện trong từng giai đoạn, nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 4. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn và giúp đỡ UBND huyện Nông Cống nghiên cứu, tổ chức thực hiện các nội dung nêu tại Điều 3 Quyết định này.

2. Giúp đỡ UBND huyện Nông Cống trong quá trình quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch; đồng thời kiểm tra việc thực hiện của huyện.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Ông Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Nông Cống, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Chu Phạm Ngọc Hiến**

CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRONG GIAI ĐOẠN 2011-2020

(Kèm theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 22/01/2010 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Danh mục dự án	Năng lực công trình	Tổng vốn	Nguồn vốn	Thời gian thực hiện
1	2	3	4	5
Nông - Lâm - Thủy lợi				
Trạm bơm, tiêu tưới kết hợp Minh Nghĩa	Tiêu 800ha + tưới 200ha	10	Ngân sách + dân góp	2011 - 2015
Trạm bơm tiêu Vũng Hón Trung ý	800ha	20	Ngân sách	2011 - 2015
Nâng cấp kiên cố hóa đê Tượng Văn, Trường Giang, Trường Trung.		105	Ngân sách	2011 - 2015
Kè hai bờ Sông Chuối đoạn thị trấn Minh Thọ kéo dài	2km	50	Ngân sách	2011 - 2020
Nâng cấp kênh N8, B8 và hai xi phông (Liên Minh và Đò Bòn) trên kênh N8	11km + 2 xi phông	30	Ngân sách + dân góp	2011 - 2015
Kiên cố hóa kênh mương nội ngoại đồng	390km	50	NS hỗ trợ + dân góp	2011 - 2020
Cống dưới đê và kè lát mái đê địa phương	61 cống và 2.850m	10	Ngân sách	2011 - 2020
Nâng cấp các tuyến đê bồi và cống dưới đê	40km	60	NS + dân góp	2011 - 2020
Cải tạo, nâng cấp hồ đập các loại	21 cái	50	NS + dân góp	2011 - 2020
Nâng cấp các trạm bơm tưới và tiêu kết hợp	15 trạm	30	Ngân sách	2011 - 2020
Đầu tư vùng nguyên liệu mía	1.200ha	50	Ngân sách	2011 - 2015
Đầu tư cải tạo tằm vóc đàn bò + đàn lợn giống ngoại	2.600 - 3.500 con	20	Ngân sách	2011 - 2020
Giao thông				
Quốc lộ				
Nâng cấp quốc lộ 45 đạt tiêu chuẩn loại III	21km	100	N. sách. TW	2011 - 2020
Tỉnh lộ				
Cầu Mắm	84m	15	Ngân sách	2011 - 2020
Nâng cấp các tuyến đường tỉnh	76,2km	150	Ngân sách	2011 - 2020
Cầu vượt đường sắt (Hoàng Giang)	200m	40	Ngân sách	2011 - 2020
Huyện lộ				
Nâng cấp				
Đường Vạn Thiện - Tượng Sơn	14,2km	28	Ngân sách	2011 - 2020
Đường Trung Chính - Tân Phúc	5,3km	7	Ngân sách	2011 - 2020
Đường Thăng Thọ - Tượng Sơn	10,5km	22	Ngân sách	2011 - 2020
Đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang	11,4km	22	Ngân sách	2011 - 2020
Đường Bát Nộ - Trường Giang	5,3km	10	Ngân sách	2011 - 2020

1	2	3	4	5
Nâng cấp cải tạo 6 cầu	6/156m	18	Ngân sách	2011 - 2020
Đầu tư mới				
Đường Vạn Hòa - Phú Nhuận (Như Thanh)	4km	5	Ngân sách	2011 - 2020
Đường 327 Công Chính - Thanh Tân (Như Thanh)	13km	25	Ngân sách	2011 - 2020
Đường Công Liêm Yên Lạc (Như Thanh)	7km	10,5	Ngân sách	2011 - 2020
Đường Công Liêm - Ngọ Xá (Thăng Bình)	7km	10,5	Ngân sách	2011 - 2020
Đầu tư mới 9 cầu	9/230m	45	Ngân sách	2011 - 2020
Cầu vượt đường sắt (xã Hoàng Giang)	200m	40	Ngân sách	2011 - 2020
Đường Công Liêm - Tượng Sơn	6km	9	Ngân sách	2011 - 2020
Hệ thống đường trục xã, thôn				
Hệ thống đường trục xã	244km	74	NS hỗ trợ+dân góp	2010 - 2020
Đường thôn	350km	52	Vốn dân	2010 - 2020
Đường thủy				
Nạo vét luồng lạch 4 tuyến đường thủy (sông Nhôm, sông Hoàng, sông Thị Long, sông Chuối)	106km	212	LD + dân góp	2011 - 2020
Xây dựng bến đường thủy (Chuối, Cầu Quan)	2 bến	6	Dân góp	2011 - 2020
Ba bến xe khách (Chuối, Yên Mỹ, Cầu Quan)	10.000m ²	3	BOT	2011 - 2020
Công Nghiệp - TTCN				
Nhà máy khai thác và chế biến quặng Crômmit (Tân Khang)	30.000 tấn	5	Vốn LD	2010- 2020
Nhà máy phân lân nung chảy (Hoàng Giang)	3.000 t/n	100	Vốn vay	2010- 2020
Nhà máy xi măng Hoàng Sơn	1,5 triệu tấn/năm	4.000	Vốn vay + tự có	2011 - 2015
Đầu tư 2 nhà máy chế biến thịt đông lạnh (Chuối, Yên Thái)	5.000 - 10.000 tấn/năm	100	Vốn vay và tự có	2011 - 2015
Đầu tư 3 nhà máy gạch Tuynen (Công Bình, Vạn Hòa, Thăng Bình)	30 triệu viên/năm	60	Vốn vay và tự có	2011 - 2020
Đầu tư mở rộng Công ty may Trường Thăng	1,5 triệu sản phẩm/năm	60	Vốn vay và tự có	2012- 2015
Cụm CN vừa và nhỏ TT Chuối	6-10ha	10	DN + vốn khác	2011 - 2020
Cụm CN vừa và nhỏ xã Trung Thành	2-4ha	5	DN + vốn khác	2011 - 2020
Cụm CN vừa và nhỏ Yên Mỹ	25-30ha	20	DN + vốn khác	2011 - 2020
Cụm CN vừa và nhỏ xã Công Liêm	5-7ha	7	DN + vốn khác	2011 - 2020
Cụm CN vừa và nhỏ xã Vạn Thắng	2-3ha	5	DN + vốn khác	2011 - 2020
Cụm CN vừa và nhỏ xã Trường Sơn	5ha	7	DN + vốn khác	2011 - 2020
Điện				
Trạm biến áp hạ thế	90 trạm	30	Ngành điện	2011 - 2020
Đường trung thế	90km	60	Ngành điện	2011 - 2020
Đường hạ thế	150km	30	Dân góp	2011 - 2020